

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15-9-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tô Thị Lành

2. Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th. Địa chỉ: Số 52 đường N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Anh Đặng Minh D. Địa chỉ: Số 476 đường L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 – 6 – 2020, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị Nguyễn Thị Th và anh Đặng Minh D tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 06 tháng 3 năm 2006.

Quá trình chung sống đến năm 2015 thì chị Th và anh D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Th và anh D bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung và trong công việc làm ăn của vợ chồng. Do mâu thuẫn chị Th và anh D không thể tự giải quyết được nên từ năm 2015 cho đến nay, chị Th và anh D không chung sống và không quan tâm đến nhau. Trong thời gian này, chị Th và anh D đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án khoảng 04 (bốn) lần nhưng vẫn chưa giải quyết ly hôn. Đến nay chị Th thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm

không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th yêu cầu được ly hôn anh Đặng Minh D.

- Về con chung: Chị Th và anh D có 03 (Ba) con chung là cháu Đặng Gia B, sinh ngày 22-7-2006, cháu Đặng Hoàng M, sinh ngày 14-11-2009 và cháu Đặng Bảo Ng, sinh ngày 01-02-2014. Trong thời gian vợ chồng không chung sống, các con vẫn sống chung với anh D. Khi ly hôn chị Th có nguyện vọng giao các con cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Hàng tháng chị Th vẫn chu cấp tiền cho các con nên việc cấp dưỡng nuôi con chị Th sẽ tự thỏa thuận với anh D nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đặng Minh D không đến Tòa án làm việc, không tham dự phiên họp và phiên hòa giải; không tham dự phiên tòa và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Ý kiến của con chung đủ 07 tuổi là cháu Đặng Gia B, sinh ngày 22-7-2006 và cháu Đặng Hoàng M, sinh ngày 14-11-2009:

Cháu Đặng Gia B và cháu Đặng Hoàng M đều có nguyện vọng được sống chung với cha là anh Đặng Minh D trong trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ của các cháu được ly hôn.

Biên bản xác minh ngày 10-8-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xác định:

Chị Nguyễn Thị Th và anh Đặng Minh D có đăng ký hộ khẩu tại: Số nhà Số 476 đường L, Tổ 1, phường T, thành phố P. Đến năm 2017, chị Th và các con là cháu Đặng Gia B, cháu Đặng Hoàng M và cháu Đặng Bảo Ng chuyển hộ khẩu và đăng ký tại địa chỉ: Tổ 6, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tại thời điểm xác minh, anh D và các con vẫn sinh sống tại: Số nhà 476 Lê Duẩn, Tổ 1, phường Thắng Lợi. Theo thông tin của bà Đặng Thị D1 là mẹ ruột của anh D cung cấp thì chị Th và anh D sống ly thân từ năm 2017 và các cháu B, M và Ng do anh D trực tiếp chăm sóc, chị Th vẫn chu cấp tiền để anh D nuôi con. Hiện các cháu B, M và Ng vẫn được chăm sóc tốt.

Về mâu thuẫn vợ chồng của chị Th và anh D thì địa phương không xác định được.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

* Về tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng: Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Chị Nguyễn Thị Thủy có đơn yêu cầu tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Đặng Minh D, cư trú tại: Số nhà Số 476 đường L, Tõ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku thụ lý xã định quan hệ tranh chấp là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Bị đơn là anh Đặng Minh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị Nguyễn Thị Th và anh Đặng Minh D tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị Th và anh D là hợp pháp.

[2.2] Chị Th cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Th và anh D bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung và trong công việc làm ăn của vợ chồng. Do mâu thuẫn chị Th và anh D không thể tự giải quyết được nên từ năm 2015 cho đến nay chị Th và anh D không chung sống và không quan tâm đến nhau. Điều này là phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại nơi cư trú của chị Th và anh D.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh D thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng anh D không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải; không tham dự phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định anh D không còn thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân với chị Th. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định chị Th và anh D không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th.

[2.3] Về con chung:

Hiện các con là cháu Đặng Gia B, cháu Đặng Hoàng M và cháu Đặng Bảo Ng đều sống chung với anh D; cháu B và cháu M là con chung đủ 07 tuổi có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với anh D trong trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ của các cháu được ly hôn. Theo kết quả xác minh thì trên thực tế anh D vẫn chăm sóc các con tốt. Chị Th cũng thừa nhận nội dung này và hàng

tháng vẫn chu cấp tiền nuôi con nên có nguyện vọng giao con cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định chị Th và anh D đã tự thỏa thuận với nhau về trách nhiệm nuôi con trong thời gian vợ chồng không chung sống. Việc anh D không chấp hành quy định pháp luật, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th và không tới Tòa án để tham dự phiên họp và phiên hòa giải, không tham dự phiên tòa không ảnh hưởng tới quyền lợi của con chung. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao 03 (ba) con chung cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Chị Th đề nghị tự thỏa thuận với anh D trong việc chu cấp tiền nuôi con. Anh D không có yêu cầu về nội dung này nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Chị Th là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th được ly hôn với anh Đặng Minh D.

2. Về con chung: Giao 03 (Ba) con chung là cháu Đặng Gia B, sinh ngày 22-7-2006 và cháu Đặng Hoàng M, sinh ngày 14-11-2009 và cháu Đặng Bảo Ng, sinh ngày 01-02-2014 cho anh Đặng Minh D được trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005137 ngày 15-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị Th đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Th có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đặng Minh D vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND tỉnh Gia Lai;
 - VKSND tp Pleiku;
 - Chi cục THADS tp Pleiku;
 - UBND xã Chư Á
- (Giấy CNKH số 77 ngày 30-12-2002);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Đình Nguyên

